

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021**

(Cập nhật, điều chỉnh ngày 10/8/2021 theo hướng dẫn tại Công văn số 3190/BGDĐT-DGĐH ngày 30/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công tác tuyển sinh năm 2021 trong tình hình dịch COVID-19; Công văn số 1307/ĐHTN-ĐT ngày 30/7/2021 của Đại học Thái Nguyên về việc Hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2021 trong tình hình dịch COVID-19)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DTY:	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên (mã trường)
THPT:	Trung học phổ thông
TK:	Tài khoản
TC:	Trung cấp
ĐH:	Đại học
ĐKXT:	Đăng ký xét tuyển
ĐTBmh:	Điểm trung bình môn học

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG

(tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ của Trường

- Tên trường: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Mã trường: DTY.
- Sứ mạng: "Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên có sứ mạng đào tạo cán bộ y tế trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ phát triển hệ thống y tế; cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân các dân tộc khu vực trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam và cả nước".
- Địa chỉ trụ sở: số 284, đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang Web: www.tump.edu.vn hoặc <http://tuyensinh.tump.edu.vn>.
- Email tuyển sinh: tuyensinhDTY@tump.edu.vn.
- Fanpage tuyển sinh: Tuyển sinh Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Số TK: 39010000862179; Mở tại: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thái Nguyên.
- Tên TK: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Khối ngành VI (người học)
1	Sau đại học	
1.1	Tiến sĩ	
1.1.1	Nội khoa	5
1.1.2	Nhi khoa	3
1.1.3	Y tế công cộng	14
1.2	Thạc sĩ	148
1.2.1	Nội khoa	8
1.2.2	Ngoại khoa	2
1.2.3	Nhi khoa	29
1.2.4	Y học dự phòng	33
2	Đại học	
2.1	Chính quy	
2.1.1.	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	
2.1.1.1	Ngành Y khoa	2833
2.1.1.2	Ngành Răng-Hàm-Mặt	264
2.1.1.3	Ngành Y học dự phòng	239
2.1.1.4	Ngành Dược học	926
2.1.1.5	Ngành Điều dưỡng	792
2.1.1.6	Ngành kỹ thuật xét nghiệm y học	196

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Khối ngành VI (người học)
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH	
2.2.1	<i>Ngành Y khoa</i>	376
2.2.2	<i>Ngành Dược học</i>	49
II	Vừa làm vừa học	
1	Đại học	
1.1	Vừa làm vừa học	
1.1.1	<i>Ngành....</i>	
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH	
1.2.1	<i>Ngành Điều dưỡng</i>	265
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH	
1.3.1	<i>Ngành Điều dưỡng</i>	614

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. *Phương thức tuyển sinh*: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

3.2. *Điểm trúng tuyển* (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành VI						
Y khoa	400	400	23,60	550	560	26,40
Dược học	200	204	21,70	240	286	24,85
Răng - Hàm - Mặt	30	35	23,40	70	75	26,25
Y học dự phòng	50	17	18,00	50	71	20,90
Điều dưỡng	200	210	19,45	300	302	21,00
Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	52	21,00	60	57	24,25
Tổng	930	918		1270	1351	

CHƯƠNG II

THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. *Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá*

- Tổng diện tích đất của trường: 10.8 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 592 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	144	25838
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	900
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	700

1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	50	13134
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	200
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	86	10904
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1365
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	34	8993

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (Phụ lục 01)

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện (Phụ lục 02)

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học (Phụ lục 03)

CHƯƠNG III

CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

Mục 1. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

I. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

II. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành, số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	7720101	Y khoa	116/CP	23/7/1968	Bộ GD&ĐT	1968	2020
2	7720201	Dược học	4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/8/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2020
3	7720301	Điều dưỡng	4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/8/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2020
4	7720501	Răng - Hàm - Mặt	960/QĐ-ĐT	28/12/2007	ĐHTN	2007	2020
5	7720110	Y học dự phòng	911/QĐ-ĐT	28/12/2006	ĐHTN	2006	2020
6	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	716/QĐ-ĐHTN	26/4/2017	ĐHTN	2017	2020
7	7720302	Hộ sinh	1245/QĐ-BGDĐT	09/4/2021	Bộ GD&ĐT	2021	

III. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và xét tuyển sử dụng kết quả học tập của tổ hợp các môn ở THPT.

1. Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

1.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh học tại các trường THPT trong toàn quốc, tốt nghiệp THPT; bảo đảm ngưỡng điểm đầu vào xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Lưu ý: thí sinh là người khuyết tật đã được cấp có thẩm quyền công nhận có thể liên hệ với Nhà trường để được tư vấn lựa chọn ngành học phù hợp trước khi đăng ký dự tuyển.

1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp bài thi/môn thi để xét tuyển, tiêu chí phụ và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp bài thi/môn thi để xét tuyển	Môn chính
1	7720101	Y khoa	600	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
2	7720201	Dược học	200	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán
3	7720110	Y học dự phòng	30	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
4	7720501	Răng - Hàm - Mặt	60	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
5	7720301	Điều dưỡng	250	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
6	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	30	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
7	7720302	Hộ sinh	25	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán

- Tiêu chí phụ¹: sử dụng môn chính làm tiêu chí phụ.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

¹ Thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thi lấy điểm trung bình môn Toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi THPT, THPT quốc gia các năm trước để xét tuyển sinh năm 2021.

1.2. Tổ chức tuyển sinh: theo quy định tại Quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Chính sách ưu tiên

(1) Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng và khung điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Các đối tượng được xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào các ngành Y khoa; Răng Hàm Mặt; Y học dự phòng; Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Hộ sinh. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Hóa học, Vật lý, Tiếng Anh đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành Dược học.

d) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh; đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung đề tài phù hợp với ngành tuyển sinh và đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào các ngành Y học dự phòng; Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Hộ sinh.

Chú ý cho mục c và d: Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT để xét tuyển thẳng tại Trường.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

Thí sinh xem chi tiết “Thông báo tuyển sinh Lur học sinh” tại website của Trường.

(3) Thời gian, hình thức, thành phần hồ sơ xét tuyển thẳng: thực hiện theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện ĐKXT: được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5. Lệ phí xét tuyển: 25.000đ/nguyên vọng.

2. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập của tổ hợp các môn ở THPT

2.1 Đối tượng xét tuyển: thí sinh học tại các trường THPT trong toàn quốc, hoàn thành chương trình lớp 12 bậc THPT năm 2021, tốt nghiệp THPT năm 2021; bảo đảm ngưỡng điểm đầu vào xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN.

2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn để xét tuyển, tiêu chí phụ và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp bài thi/môn thi để xét tuyển	Môn chính
1	7720101	Y khoa	200	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
2	7720201	Dược học	40	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Toán
3	7720110	Y học dự phòng	30	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
4	7720501	Răng - Hàm - Mặt	20	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
5	7720301	Điều dưỡng	150	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
6	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	30	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán
7	7720302	Hộ sinh	25	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán

- Tiêu chí phụ: sử dụng môn chính làm tiêu chí phụ.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển: không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện ĐKXT

(1) Đối với các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, thí sinh phải đảm bảo đồng thời hai điều kiện:

- Học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi;

- Tổng ĐTBmh lớp 12 của ba môn thuộc tổ hợp xét tuyển ghi trong học bạ THPT ≥ 24 điểm, trong đó không môn nào $< 7,0$ điểm.

(2) Đối với ngành Dược học: học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

(3) Đối với các ngành Điều dưỡng, Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Hộ sinh: học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên.

2.3. Ưu tiên trong xét tuyển

2.3.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng và khung điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3.2. Ưu tiên xét tuyển theo quy định riêng của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN

Ngoài khung điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Nhà trường quy định khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Đối tượng 1: thí sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc đoạt giải học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương thuộc các môn trong tổ hợp môn xét tuyển; thí sinh xếp loại học lực giỏi. Khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Thành tích học tập	Điểm cộng khuyến khích (Được cộng trực tiếp vào điểm xét tuyển)
1. Đoạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia	
- Giải nhất	4,0
- Giải nhì	3,0
- Giải ba	2,0
- Giải khuyến khích	1,0
2. Đoạt giải học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	
- Giải nhất	2,0
- Giải nhì	1,5
- Giải ba	1,0
- Giải khuyến khích	0,5
3. Học sinh giỏi cả 3 năm bậc THPT	1,0
4. Học sinh giỏi 2 năm (năm lớp 11 và năm lớp 12) bậc THPT	0,5

Lưu ý: trường hợp thí sinh đạt nhiều diện ưu tiên trong thành tích học tập thuộc bảng trên thì chỉ được hưởng điểm cộng khuyến khích một diện ưu tiên cao nhất.

Đối tượng 2: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn tính đến ngày 30/9/2021) tương đương với B1; B2; C1; C2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC	TOEFL IBT	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Điểm cộng khuyến khích
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	4,0
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE	C	4	3,0

					80-100 FCE			
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	1,0
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	0,5

Lưu ý: trường hợp thí sinh đồng thời vừa đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc đạt giải học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương môn Tiếng Anh vừa có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thuộc bảng trên thì chỉ được hưởng một mức điểm cộng khuyến khích cao nhất.

2.4. Tổ chức tuyển sinh: tuyển sinh 2 đợt.

2.4.1. Dự kiến thời gian tổ chức:

Đợt 1 (đã hoàn thành)		
TT	Nội dung	Thời gian thực hiện
1	Đăng ký xét tuyển	Từ 08h ngày 20/5/2021 đến 15h ngày 17/6/2021
2	Công bố kết quả xét tuyển	Trước 17h ngày 30/6/2021
3	Phúc khảo kết quả xét tuyển	Từ 01/7/2021 đến 08/7/2021
4	Xác nhận nhập học và nhập học	Từ ngày 05/8/2021 đến 17h ngày 10/8/2021
Đợt 2 (bao gồm cả thí sinh thuộc diện đặc cách tốt nghiệp THPT)		
1	Đăng ký xét tuyển	Từ 08h ngày 20/8/2021 đến 17h ngày 31/8/2021
2	Công bố kết quả xét tuyển	Trước 17h ngày 03/9/2021
3	Phúc khảo kết quả xét tuyển	Trước 17h ngày 05/9/2021
4	Xác nhận nhập học và nhập học	Trước 17h ngày 09/9/2021

Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo (nếu có).

2.4.2. Điểm xét tuyển: **Điểm xét tuyển** là tổng điểm trung bình 6 học kỳ của các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên theo quy định riêng của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN và cộng Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có).

2.4.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh có đủ các điều kiện và đáp ứng yêu cầu của của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN có quyền ĐKXT;

- Thí sinh được ĐKXT tất cả các ngành đào tạo đại học của Trường (không giới hạn số lượng nguyện vọng) và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong xét tuyển đợt 1, đối với từng ngành, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo **Điểm xét tuyển**, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký. Đối với mỗi thí sinh, nếu ĐKXT vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- **Điểm xét tuyển** được làm tròn đến hai chữ số thập phân; đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình môn Toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn;

4.2.4. *Lệ phí xét tuyển*: 60.000đ/1 nguyện vọng xét tuyển.

2.4.5. *Hướng dẫn ĐKXT; chi tiết về cách tính điểm xét tuyển và các thông tin chi tiết khác* (thí sinh xem chi tiết tại website: tump.edu.vn).

2.4.6. *Các thông tin tuyển sinh đợt 2*

a) Đối tượng tuyển sinh: thí sinh học tại các trường THPT trong toàn quốc, hoàn thành chương trình lớp 12 bậc THPT năm 2021, tốt nghiệp THPT năm 2021; bảo đảm ngưỡng điểm đầu vào xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN và thí sinh thuộc diện đặc cách tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đợt 2

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
1	7720101	Y khoa	120
2	7720201	Dược học	30
3	7720110	Y học dự phòng	25
4	7720501	Răng - Hàm - Mặt	9
5	7720301	Điều dưỡng	100
6	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	25
7	7720302	Hộ sinh	15

c) Điều kiện trúng tuyển: ngoài các nội dung được quy định ở các mục nêu trên, thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 2 phải đảm bảo **“Điểm xét tuyển”** bằng điểm trúng tuyển đợt 1. Cụ thể:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển đợt 1
1	7720101	Y khoa	B00, D07, D08	29,71
2	7720201	Dược học	B00, D07, A00	29,47
3	7720110	Y học dự phòng	B00, D07, D08	27,52
4	7720501	Răng - Hàm - Mặt	B00, D07, D08	29,72
5	7720301	Điều dưỡng	B00, D07, D08	25,85
6	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	B00, D07, D08	28,78
7	7720302	Hộ sinh	B00, D07, D08	24,81

5. Học phí dự kiến

- Học phí năm học 2021-2022: 1.430.000 đồng/tháng/người.

Chi phí đào tạo những năm tiếp theo sẽ thực hiện theo quy định mới của Nhà nước.

6. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp được khảo sát gần nhất)

Năm	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghệ nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghệ nghiệp đã có việc làm
		ĐH	ĐH	ĐH	ĐH
Khảo sát năm 2019 (Sau một năm tốt nghiệp)	Ngành Y khoa	502	540	503	81,99
	Ngành Răng-Hàm-Mặt	33	38	30	92,59
	Ngành Y học dự phòng	107	75	66	78,13
	Ngành Dược học	199	187	172	93,02
	Ngành Điều dưỡng	100	80	74	100,0
	Tổng	941	920	845	89,15
Khảo sát năm 2020 (Sau 6 tháng tốt nghiệp)	Ngành Y khoa	753	737	624	95,93
	Ngành Răng - Hàm - Mặt	44	45	38	100
	Ngành Y học dự phòng	107	117	103	85,29
	Ngành Dược học	123	108	94	97,78
	Ngành Điều dưỡng	121	87	66	93,85
	Tổng	1148	1094	925	94,84

7. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 115.724.118.435 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên chính quy/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.300.000.000 đồng.

Mục 2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Tuyển sinh đào tạo liên thông cao đẳng lên trình độ đại học

- 1. Phạm vi tuyển sinh:** tuyển sinh trong cả nước.
- 2. Ngành tuyển sinh:** Dược học.
- 3. Đối tượng tuyển sinh:** người đã có bằng cao đẳng Dược.
- 4. Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển sử dụng kết quả học tập của tổ hợp các môn ở THPT.
- 5. Thời gian tổ chức**

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Đợt 1			
1	Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển	Từ 08h ngày 20/5/2021 đến 15h ngày 17/6/2021	Đã thực hiện
2	Công bố kết quả xét tuyển	Trước ngày 15/8/2021	
3	Phúc khảo kết quả xét tuyển	Từ 16/8/2021 đến 23/8/2021	
4	Nhập học	Trước ngày 30/9/2021	
Đợt 2: Dự kiến trước 25/12 (nếu có).			

6. Các thông tin xét tuyển

- 6.1. Điểm xét tuyển (ĐXT):** Là tổng điểm trung bình chung của điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên khu vực và cộng điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

6.2. Bảng danh mục ngành, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp, ngưỡng điểm điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
1	7720201	Dược học	90	Toán, Vật lý, Hóa học	Đạt một trong các tiêu chí sau: 1. Học lực lớp 12 đạt loại giỏi; 2. Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên ² ; 3. Tốt nghiệp THPT loại giỏi; 4. Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ³ ; 5. Tốt nghiệp trình độ cao đẳng Dược đạt loại giỏi; 6. Tốt nghiệp trình độ cao đẳng Dược đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ⁴ .

6.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh có đủ các điều kiện và đáp ứng yêu cầu của trường có quyền ĐKXT;
- Xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.
- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình chung của điểm trung bình môn Toán cả 3 năm lớp 10, 11, 12 làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo (nếu có).

6.4. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ/hồ sơ.

6.5. Mức thu chi phí đào tạo

- Học phí năm học 2021-2022: 1.430.000 đồng/tháng/người.
- Kinh phí đào tạo: 900.000 đồng/tháng/người.

Chi phí đào tạo những năm tiếp theo sẽ thực hiện theo quy định mới của Nhà nước.

Lưu ý: Chi phí đào tạo có thể thay đổi khi có Quy định mới của Nhà nước.

6.6. Hướng dẫn đăng ký xét tuyển và chi tiết về cách tính điểm xét tuyển (xem chi tiết tại website: tump.edu.vn).

II. Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên

1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

² Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT là trung bình cộng điểm trung bình các môn học (ĐTBcm) cả năm của 3 năm học THPT. Cụ thể: (ĐTBcm cả năm lớp 10 + ĐTBcm cả năm lớp 11 + ĐTBcm cả năm lớp 12)/3 $\geq$ 8,0.

³ Thời gian xác định kinh nghiệm công tác được tính đến 30/6/2021.

2. **Ngành tuyển sinh:** Y khoa; Răng - Hàm - Mặt.

3. **Đối tượng tuyển sinh:** Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên thuộc nhóm ngành sức khỏe.

4. **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập của tổ hợp các môn ở THPT.

5. **Thời gian tổ chức**

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Đợt 1			
1	Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển	Từ 08h ngày 20/5/2021 đến 15h ngày 17/6/2021	Đã thực hiện
2	Công bố kết quả xét tuyển	Trước ngày 15/8/2021	
3	Phúc khảo kết quả xét tuyển	Từ 16/8/2021 đến 23/8/2021	
4	Nhập học	Trước ngày 30/9/2021	
Đợt 2: Dự kiến trước 25/12 (nếu có).			

6. **Các thông tin xét tuyển**

6.1. **Điểm xét tuyển:** là tổng điểm trung bình chung của điểm trung bình cả 3 năm lớp 10, 11, 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên khu vực và cộng điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

6.2. **Bảng danh mục ngành, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp, ngưỡng điểm điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
1	7720101	Y khoa	20	Toán, Hóa học, Sinh học	Đạt một trong các tiêu chí sau: 1. Học lực lớp 12 đạt loại giỏi; 2. Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên ⁴ ; 3. Tốt nghiệp THPT loại giỏi; 4. Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ⁵ ; 5. Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại giỏi; 6. Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ⁶ .
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt	10	Toán, Hóa học, Sinh học	

6.3. **Nguyên tắc xét tuyển**

- Thí sinh có đủ các điều kiện và đáp ứng yêu cầu của trường có quyền ĐKXT.
- Xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

⁴ Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT là trung bình cộng điểm trung bình các môn học (ĐTBcm) cả năm của 3 năm học THPT. Cụ thể: (ĐTBcm cả năm lớp 10 + ĐTBcm cả năm lớp 11 + ĐTBcm cả năm lớp 12)/3 ≥ 8,0.

⁵ Thời gian xác định kinh nghiệm công tác được tính đến 30/6/2021.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình chung của điểm trung bình môn Toán cả 3 năm lớp 10, 11, 12 làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo (nếu có).

6.4. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ/hồ sơ.

6.5. Mức thu chi phí đào tạo

- Học phí năm học 2021-2022: 1.430.000 đồng/tháng/người.

- Kinh phí đào tạo: 900.000 đồng/tháng/người.

Chi phí đào tạo những năm tiếp theo sẽ thực hiện theo quy định mới của Nhà nước.

6.6. Hướng dẫn đăng ký xét tuyển và chi tiết về cách tính điểm xét tuyển (xem chi tiết tại website: tump.edu.vn).

MỤC 3. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

2. Ngành tuyển sinh: Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm y học.

3. Đối tượng tuyển sinh: người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng điều dưỡng, xét nghiệm phù hợp với ngành dự tuyển.

4. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển sử dụng kết quả học tập của tổ hợp các môn ở THPT.

5. Các thông tin xét tuyển

5.1. Điểm xét tuyển: là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn theo tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên khu vực và cộng điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

5.2. Bảng danh mục ngành, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp, ngưỡng điểm điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
1	7720301	Điều dưỡng	570	Toán, Hóa, Sinh	Đạt một trong các tiêu chí sau: 1. Học lực lớp 12 xếp loại khá; 2. Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên ⁶ ; 3. Tốt nghiệp THPT loại khá; 4. Học lực lớp 12 đạt loại trung bình

⁶ Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT là trung bình cộng điểm trung bình các môn học (ĐTBcm) cả năm của 3 năm học THPT. Cụ thể: (ĐTBcm cả năm lớp 10 + ĐTBcm cả năm lớp 11 + ĐTBcm cả năm lớp 12)/3 ≥ 6,5.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
2	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	Toán, Hóa, Sinh	và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ⁷ ; 5. Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng đạt loại khá; 6. Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ⁸ .

5.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh có đủ các điều kiện và đáp ứng yêu cầu của Trường có quyền ĐKXT.
- Xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.
- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình môn Toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo (nếu có).

5.4. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ/hồ sơ.

5.5. Mức thu chi phí đào tạo

- Học phí năm học 2021-2022: 1.430.000 đồng/tháng/người.
- Kinh phí đào tạo: 900.000 đồng/tháng/người.

Chi phí đào tạo những năm tiếp theo sẽ thực hiện theo quy định mới của Nhà nước.

5.6. Hướng dẫn đăng ký xét tuyển và chi tiết về cách tính điểm xét tuyển (xem chi tiết tại website: tump.edu.vn)

6. Thời gian tổ chức

Đợt 1			
TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển	Từ 20/5/2021 đến 30/6/2021	Đã thực hiện
2	Công bố kết quả xét tuyển	Trước 17h ngày 10/7/2021	Đã thực hiện
4	Nhập học	Từ 28/8/2021 đến 29/8/2021	
Đợt 2			
1	Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển	Từ 01/10/2021 đến 29/10/2021	
2	Công bố kết quả xét tuyển	Trước 17h ngày 10/12/2021	
3	Phúc khảo kết quả xét tuyển	Trước 17h ngày 15/12/2021	
4	Xác nhận nhập học và nhập học	Trước 17h ngày 20/12/2021	
Các đợt bổ sung (nếu có): dự kiến thông báo trước 15/12			

⁷ Thời gian xác định kinh nghiệm công tác đối với ngành Điều dưỡng được tính đến 31/5/2021.

Mục 4. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẶT HÀNG

1. **Phạm vi tuyển sinh:** tuyển sinh theo hợp đồng đặt hàng của các chủ thể.
2. **Ngành tuyển sinh:** Y khoa.
3. **Đối tượng tuyển sinh:** người đã có bằng tốt nghiệp y sĩ và đáp ứng các yêu cầu của chủ thể đặt hàng.
4. **Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển sử dụng kết quả học tập của tổ hợp các môn ở THPT.
5. **Thời gian tổ chức**

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Đợt 1			
1	Tiếp nhận thông tin, rà soát điều kiện đặt hàng của các chủ thể và ký hợp đồng đặt hàng tuyển sinh đào tạo; phát hành hồ sơ	Trước 18/8/2021	
2	Tiếp nhận hồ sơ	Trước 30/8/2021	
3	Công bố trúng tuyển	Trước 20/9/2021	
	Ký hợp đồng đào tạo đặt hàng	Trước 25/9/2021	
4	Nhập học	Trước 30/9/2021	
Đợt 2: dự kiến trước 25/12 (nếu có).			

6. Các thông tin xét tuyển

6.1. Điểm xét tuyển: là tổng điểm trung bình chung của điểm trung bình cả 3 năm lớp 10, 11, 12 của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên khu vực và cộng điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

6.2. Bảng danh mục ngành, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp, ngưỡng điểm điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
1	7720101	Y khoa	200	Toán, Hóa học, Sinh học	Đạt một trong các tiêu chí sau: 1. Học lực lớp 12 đạt loại giỏi; 2. Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên ⁸ ; 3. Tốt nghiệp THPT loại giỏi; 4. Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ⁹ ; 5. Tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại

⁸ Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT là trung bình cộng điểm trung bình các môn học (ĐTBcm) cả năm của 3 năm học THPT. Cụ thể: (ĐTBcm cả năm lớp 10 + ĐTBcm cả năm lớp 11 + ĐTBcm cả năm lớp 12)/3 ≥ 8,0.

⁹ Thời gian xác định kinh nghiệm công tác được tính đến 31/5/2021.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
					giỏi; 6. Tốt nghiệp trình độ trung cấp đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo ¹⁰ .

6.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình chung của điểm trung bình môn Toán cả 3 năm lớp 10, 11, 12 làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo (nếu có).

6.4. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ/hồ sơ.

6.5. Mức thu chi phí đào tạo

- Học phí năm học 2021-2022: 1.430.000 đồng/tháng/người.

- Kinh phí đào tạo: 900.000 đồng/tháng/người.

Chi phí đào tạo những năm tiếp theo sẽ thực hiện theo quy định mới của Nhà nước.

6.6. Hướng dẫn đăng ký xét tuyển và chi tiết về cách tính điểm xét tuyển (xem chi tiết tại website: tump.edu.vn)

Cán bộ kê khai

Họ tên: Ngô Thị Thanh Loan

Điện thoại: 0888278799

Email: thanhloandhydt@gmail.com

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Tiên Dũng

CHI TIẾT VỀ CÁCH TÍNH ĐIỂM XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY SỬ DỤNG KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA TỔ HỢP CÁC MÔN Ở THPT

1. Quy ước viết tắt và công thức

* Điểm trung bình môn học ở học kỳ thứ n: **ĐTBmh HKn môn học** (với n từ 1 → 6, tương ứng 06 học kỳ: 2 học kỳ lớp 10, lớp 11 và lớp 12);

Ví dụ: Điểm trung bình môn Toán học kỳ 1 lớp 10: ĐTBmh1 HK1 Toán

* Điểm trung bình 06 học kỳ của môn học (làm tròn đến 2 chữ số thập phân);

ĐTB06HK-môn học = (ĐTBmh HK1 môn học + ĐTBmh HK2 môn học + ĐTBmh HK3 môn học + ĐTBmh HK4 môn học + ĐTBmh HK5 môn học + ĐTBmh HK6 môn học)/6;

* **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm trung bình 6 học kỳ: 2 học kỳ lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có) và cộng điểm khuyến khích do DYT quy định (nếu có).

2. Cách tính Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = **ĐTB 6HK mh1** + **ĐTB 6HK mh2** + **ĐTB 6HK mh3** + α (nếu có) + **Điểm ưu tiên** (nếu có). Trong đó:

ĐTB 6HK mh1 = (ĐTBmh1 HK1 + ĐTBmh1 HK2 + ĐTBmh1 HK3 + ĐTBmh1 HK4 + ĐTBmh1 HK5 + ĐTBmh1 HK6)/6.

ĐTB 6HK mh2 = (ĐTBmh2 HK1 + ĐTBmh2 HK2 + ĐTBmh2 HK3 + ĐTBmh2 HK4 + ĐTBmh2 HK5 + ĐTBmh2 HK6)/6.

ĐTB 6HK mh3 = (ĐTBmh3 HK1 + ĐTBmh3 HK2 + ĐTBmh3 HK3 + ĐTBmh3 HK4 + ĐTBmh3 HK5 + ĐTBmh3 HK6)/6.

(HK từ 1 → 6, tương ứng 06 học kỳ: 2 học kỳ lớp 10, lớp 11 và lớp 12);

α là Điểm khuyến khích do DTY quy định.

Điểm ưu tiên là khung điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thang điểm xét tuyển là thang 30 điểm, làm tròn đến 02 chữ số thập phân;

Ví dụ:

Môn	ĐTBmh HK1 Lớp 10	ĐTBmh HK2 Lớp 10	ĐTBmh HK1 Lớp 11	ĐTBmh HK2 Lớp 11	ĐTBmh HK1 Lớp 12	ĐTBmh HK2 Lớp 12	ĐTB- 06HK
mh1: Toán	7,5	7,9	7,5	8,2	7,9	9,0	8,00
mh2: Hóa	6,9	7,5	9,0	8,5	8,9	8,8	8.27
mh3: Sinh	8,0	7,8	8,8	9,0	8,0	8,5	8.35

ĐTB 6HK mh1 = $(7,5+7,9+7,5+8,2+7,9+9,0)/6 = 8,00$; tương tự tính các môn còn lại.
Điểm xét tuyển = $8,00 + 8,27 + 8,35 + \alpha$ (nếu có) + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)

3. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét theo mức **Điểm xét tuyển** từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu từng ngành của hình thức này. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức **ĐXT-06HK THM** ở cuối danh sách, Nhà trường ưu tiên xét theo **ĐTB06HK-Toán** từ cao xuống thấp.

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 07 nguyện vọng xét tuyển. Các nguyện vọng xét tuyển được xếp theo thứ tự ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển *nguyện vọng 1* sẽ không được xét *nguyện vọng 2*.

Handwritten signature

CHI TIẾT VỀ CÁCH TÍNH ĐIỂM XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY

1. Quy ước viết tắt và công thức

* Điểm trung bình môn học ở năm học thứ n: **ĐTBmh NHn môn học** (với n từ 1 → 3, tương ứng 03 năm học của lớp 10, lớp 11 và 12);

Ví dụ: Điểm trung bình môn Toán năm học lớp 10: ĐTBmh N1 Toán.

* Điểm trung bình 03 năm học của môn học (làm tròn đến 2 chữ số thập phân);

ĐTB03NH-môn học = (ĐTBmh NH1 môn học + ĐTBmh NH2 môn học + ĐTBmh NH3 môn học)/3;

* **Điểm xét tuyển 03 năm học (ĐXT-03NH)**: Là tổng điểm trung bình chung của điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên khu vực và cộng điểm ưu tiên đối tượng (nếu có). Thang điểm xét tuyển là thang điểm 30, làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Ví dụ:

Môn	ĐTBmh NH1 (Lớp 10)	ĐTBmh NH1 (Lớp 11)	ĐTBmh NH1 (Lớp 12)	ĐTB-03NH
Toán	7,5	7,9	7,5	7,63
Hóa	6,9	7,5	9,0	7,80
Sinh	8,0	7,8	8,8	8,20
ĐTB03NH-Toán = (7,5+7,9+7,5)/3 = 7,63; tương tự tính các môn còn lại.				
ĐXT-03NH = 7,63 + 7,80 + 8,20 + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)				

2. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét theo mức điểm xét tuyển **ĐXT-03NH** từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu từng ngành của hình thức này. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức ĐXT-03NH, DTY ưu tiên xét theo **ĐTB03NH-Toán** từ cao xuống thấp.

CHI TIẾT VỀ CÁCH TÍNH ĐIỂM XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Quy ước viết tắt và công thức

Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 được ghi trong học bạ THPT của các môn Toán, Hóa, Sinh; cộng với điểm ưu tiên khu vực và cộng điểm ưu tiên đối tượng (nếu có). Thang điểm xét tuyển là thang điểm 30, làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Ví dụ:

Môn	ĐTBCTN Lớp 12	ĐXT
Toán	7,9	ĐXT = 7,9 + 6,5 + 6,0 + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)
Hóa	6,5	
Sinh	6,0	

2. Nguyên tắc xét tuyển

Xét theo mức **ĐXT** từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu từng ngành của hình thức này. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức **ĐXT** ở cuối danh sách, Nhà trường sẽ ưu tiên xét theo môn Toán từ cao xuống thấp.